

NHẬN XÉT VỀ BẢN SẮC CỦA NGƯỜI MIẾU

NGUYỄN VĂN THẮNG

Tuy người Miếu là một nhóm địa phương của người Hmông song bản sắc của họ dường như chỉ thể hiện một phần các đặc trưng văn hoá - xã hội của người Hmông. Với sự hiện diện của không ít yếu tố văn hoá Tày lẫn văn hoá Việt (Kinh) trong văn hoá Miếu, có thể nói bản sắc của người Miếu còn phản ánh sự biến đổi thích nghi mà họ đã thực hiện vào với môi trường văn hoá khác tộc mà chủ yếu là người Tày và người Việt. Vấn đề đặt ra là những yếu tố này được định dạng lại như thế nào bởi quá trình biến đổi thích nghi của người Miếu? Bài viết này sẽ trình bày tóm tắt kết quả của một nghiên cứu đã được tiến hành ở người Miếu thuộc xã Cao Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn để thu thập tài liệu dân tộc học - lịch sử cần thiết cho việc phân tích làm sáng tỏ vấn đề này.

Thông qua việc trình bày trường hợp biến đổi bản sắc của người Miếu, tác giả muốn cung cấp tư liệu và sự hiểu biết rõ hơn về bản sắc của người Hmông đang được định dạng lại bởi quá trình tham gia ngày càng tăng của họ vào với hệ thống kinh tế - xã hội và văn hoá của địa phương cũng như của cả nước và về biên giới tộc người, biên giới này có xu hướng trở lên không còn rõ ràng như đã được mô tả trong một số công trình nghiên cứu trước. Thêm vào đó, việc giới thiệu trường hợp người Miếu, một nhóm địa phương với dân số ít, đã trải qua quá trình tham gia lâu dài vào với xã hội hiện đại nhưng vẫn bảo lưu được cái riêng còn giúp hiểu rõ hơn giới hạn của sự đồng hoá. Hơn thế nữa, nó cũng đóng góp tư liệu cho việc làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản có liên quan tới quá trình biến đổi bản sắc tộc người và bản chất của quá trình này của các tộc người ở Việt Nam, một quốc gia đa dạng về tộc người và văn hoá.

I. ĐIỂM LẠI CÁC NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC VỀ NGƯỜI MIẾU

Trong số các ấn phẩm dân tộc học về người Hmông ở Việt Nam, duy nhất có bài của nhà nghiên cứu dân tộc học Nguyễn Anh Ngọc giới thiệu riêng về người Miếu¹. Theo tác giả, vào năm 1975, dân số người Miếu ước tính có khoảng 1000 người. Tổ tiên họ, do áp lực chính trị, quân sự từ phía người Hán, cách đây khoảng 5 đời, đã buộc phải di cư khỏi Liễu Châu (Quảng Tây), Trung Quốc sang Việt Nam. Khi mới tới Việt Nam, họ cư trú ở huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng. Sau đó một hai đời, đa số họ đã di cư khỏi Phục Hoà xuống vùng chợ Đồn (Bắc Cạn) và chợ Chu (Thái Nguyên) rồi từ đó, phần lớn đã tới huyện Tràng Định (Lạng Sơn) và số nhỏ tới huyện Yên Sơn (Tuyên Quang).

“Na Miếu” (người Mèo), theo tác giả, là tên tự gọi của đồng bào còn “Na Miếu Sa” (người Mèo đen) là tên do cư dân địa phương gọi họ theo màu sắc trang phục cổ truyền của nữ giới. Tuy là một bộ phận của người Hmông, song người Miếu đã liên kết vào trong văn hoá của họ một số lượng đáng kể cả các yếu tố của người Tày và

¹. Nguyễn Anh Ngọc, *Vài nét về nhóm Na Miếu*, trong *Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1975.

của người Việt. Họ đã tiếp thu không chỉ mô hình canh tác, kiểu kiến trúc nhà cửa, cách chế biến lương thực, thực phẩm, v. v.... của người Tày mà còn cả kiểu trang phục, các loại đồ dùng sinh hoạt trong số nhiều thứ khác của người Việt. Họ sử dụng tiếng Tày khi giao tiếp với người Tày và tiếng Việt khi giao tiếp với người Việt và người thuộc các tộc thiểu số khác. Dựa trên những quan sát này, tác giả nhận xét: “Xem cung cách làm ăn và sinh hoạt văn hoá nhất là văn hoá vật chất của người Miểu, ta có thể lầm lẫn họ với người Tày vì những mặt này họ đã Tày hoá sâu sắc” và ông dự báo “... tương lai không xa nữa, có thể nhóm cư dân này sẽ hoà vào với người Tày”². Trong khi đó mô tả của ông lại cho thấy người Miểu vẫn có ý thức hết sức rõ ràng họ là người Miểu chứ không phải người Tày. Ý thức này được xây dựng “trên một cơ sở một tiếng nói riêng (là một phương ngữ của tiếng Mèo), tâm lý và cung cách sinh hoạt văn hoá có những nét tương đồng với các nhóm Mèo khác”³. Vậy có thể nói văn hoá của người Miểu đã chịu nhiều ảnh hưởng văn hoá của người Tày và một phần văn hoá người Việt chứ không phải đang trong quá trình đồng hoá với người Tày. Do quá trình biến đổi để thích nghi vào với môi trường văn hoá Tày và văn hoá Việt, bản sắc của họ đã được định dạng lại chứ không phải bị mất. Vấn đề cần nghiên cứu là bản sắc nay đã được định dạng lại như thế nào bởi quá trình biến đổi thích nghi của người Miểu vào với văn hoá của người Tày và văn hoá của người Việt?

II. QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI MIỂU THEO VĂN HOÁ TÀY VÀ VĂN HOÁ VIỆT

Theo người Miểu, những biến đổi theo văn hoá Tày và văn hoá Việt chỉ diễn ra đối với họ kể từ khi họ được liên kết vào khu tự trị Việt Bắc tức từ năm 1956. Quá trình biến đổi này như một tất yếu nếu xét vị trí và bản chất mối quan hệ của người Miểu với người Tày và người Việt trong cấu trúc tộc người và kinh tế – xã hội của vùng Đông Bắc cũng như của cả nước.

Ở vùng núi phía Bắc, người Hmông phân bố ở cả vùng Tây Bắc và Đông Bắc sông Hồng. Trong khi ở cùng Tây Bắc, họ sống tập trung với số lượng lớn hơn và một phần chịu ảnh hưởng văn hoá của người Thái và người Việt thì trái lại, ở vùng Đông Bắc, họ, với số lượng ít hơn và mặc dù cư trú rải rác và xen kẽ với nhiều tộc người có sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hoá, lại chủ yếu chịu ảnh hưởng văn hoá của người Tày và người Việt.

Người Tày chiếm đa số về mặt dân số ở vùng Đông Bắc. Chẳng hạn, ở huyện Tràng Định có 6 dân tộc với tổng dân số là 59.168 người thì người Tày chiếm 28.915 người tức là khoảng gần 50% trong khi dân số người Miểu chỉ có 1008 người, tức chiếm chưa tới 1%. Tuy Cao Minh được coi là một “xã Miểu” nhưng lại như một đảo nhỏ nằm lọt giữa các xã người Tày. Chiếm đa về dân số, tiếng Tày đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung của vùng Đông Bắc từ lâu. Đáng lưu ý hơn, do trước năm 1954, triều đình phong kiến cũng như chính quyền thực dân Pháp đều dựa vào Thổ ty người Tày để thống trị các dân tộc thiểu số khác ở vùng Đông Bắc, người Miểu ở

². Tài liệu đã dẫn, trang 381,388

³. Như trên, trang 388.

vào địa vị lệ thuộc vào người Tày. Trong bối cảnh như vậy, người Miếu sẽ phải tiếp thu ảnh hưởng văn hoá của người Tày. Nhưng trước năm 1956, điều này đã không xảy ra.

Trước năm 1956, người Miếu cư trú trong các khe sâu trên sườn núi Khau Pú cách xa người Tày, Nùng và Việt. Chính vì vậy, người Tày gọi họ là “Cần đuốc” (người ở khe). Do vào thời kỳ này ở cả huyện Tràng Định chỉ có chợ Thất Khê nằm cách xa các bản của người Miếu tới 30km nên người Miếu thường trao đổi lương thực, thực phẩm với nhau ngay trong bản của họ. Vì ở cách xa chợ, chỉ nam giới người Miếu mới có thể mang các loại lâm sản như gừng, củ nâu, măng, nấm, v.v..., ra chợ để bán và mua những thứ tối cần thiết cho cuộc sống như muối, dầu, sắt, nồi, chảo nấu ăn, v.v... Tại chợ, họ trao đổi mua bán chủ yếu với người Tày, nhất là các lái buôn người Tày. Trong việc mua bán họ thường bị người Tày bắt chẹt, ép giá nên rất mặc cảm với người Tày. Hơn nữa, ở tổng Thất Khê tức huyện Tràng Định ngày nay, do triều đình phong kiến cũng như chính quyền thực dân Pháp dựa vào các thổ ty người Tày để cai quản trật tự an ninh, thu thuế và đôn đốc lao dịch, các thổ ty người Tày đã lợi dụng vị trí quyền lực của mình để bắt người Miếu phải cống nạp lâm thổ sản, thú sản được và lợn gà riêng cho chúng. Vì vậy, người Miếu coi các thổ ty Tày như những kẻ trực tiếp bóc lột mình. Đó là những lý do khiến người Miếu mặc cảm, xa lánh người Tày.

Thời gian trước năm 1956, chỉ có vài hộ người Việt sống và làm nghề buôn bán nhỏ ở Thất Khê. Vì không biết tiếng người Miếu rất ít khi tiếp xúc, trao đổi mua bán với những hộ người Việt này. Dưới thời phong kiến, triều đình phong kiến chỉ phái một vài quan lại như Nguyễn Công Nguyên, Nguyễn Công Các lên phủ Thất Khê để kiểm soát an ninh trật tự, thu thuế và đôn đốc lao dịch. Những quan lại này đã lấy vợ Tày rồi bị Tày hoá và hình thành nên một tầng lớp thống trị của người Tày gọi là Thổ ty. Đến thời thuộc địa, thực dân Pháp cũng chỉ dựng lên ở Thất Khê một đồn nhỏ để canh chừng an ninh trong vùng. Ngoài ra, Nhà nước phong kiến cũng như phong kiến thực dân không thực hiện các chính sách giáo dục, văn hoá và y tế, v. v.... mở rộng tới cấp tổng. Vì vậy, văn hoá Việt không ảnh hưởng được tới người Miếu thông qua con đường tiếp xúc cũng như con đường hành chính. Đáng lưu ý là dưới thời phong kiến cũng như dưới chế độ thực dân, tuy ở địa vị bị thống trị và lệ thuộc nhưng người Miếu vẫn có quyền tự quản. Đứng đầu phụ trách người Miếu ở Tràng Định là *chánh mản*. Ngoài nhiệm vụ thu thuế, đôn đốc lao dịch *chánh mản* còn có trách nhiệm giải quyết các vấn đề nổi lên trong mọi bộ người Miếu theo luật tục hoặc trong trường hợp có những vấn đề không giải quyết được theo luật tục thì trình báo lên lý trưởng giải quyết theo luật lệ của Nhà nước phong kiến thực dân. Vì vậy, xét về cơ bản, người Miếu vẫn làm ăn sinh sống theo lối sống và văn hoá riêng của họ.

Nhưng từ năm 1956, với sự thành lập khu tự trị Việt Bắc, vị trí và mối quan hệ của người Miếu đã thay đổi. Trong khu tự trị, hệ thống hành chính cũ trong đó có chế độ quản lý theo dân tộc bị xoá bỏ và hệ thống hành chính mới được thiết lập. Thôn Cao Minh được tách ra từ xã Cao Muôn làm thành một xã với 8 thôn như hiện nay. Người Miếu cũng như các dân tộc khác trong khu đều có đại biểu của mình

cùng tham gia làm việc trong hệ thống tổ chức Đảng, chính quyền các cấp. Nam nữ Miếu cũng như nam nữ các dân tộc khác ở mọi lứa tuổi cùng được liên kết vào trong các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên và Đội thiếu niên tiên phong ở các cấp và cùng hoạt động dưới sự lãnh đạo thống nhất của tổ chức Đảng và chính quyền khu. Tư tưởng bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, phát triển đoàn kết giữa các dân tộc, việc cấm mọi hành vi khinh miệt, áp bức và chia rẽ dân tộc được khẳng định trong Hiến pháp đã được tuyên truyền sâu rộng trong đồng bào các dân tộc trong khu qua báo chí, hệ thống đài phát thanh và qua đội ngũ tuyên truyền viên ở các cấp, v. v... Điều này có ảnh hưởng rất lớn làm thay đổi mối quan hệ giữa người Miếu với người Tày và với người các dân tộc khác. Cùng với việc tuyên truyền sự bình đẳng giữa các dân tộc là chính sách bình đẳng nam nữ. Phụ nữ Miếu không còn khuôn mình trong phạm vi gia đình và làng bản nữa mà bắt đầu tham gia các công tác xã hội. Thêm vào đó, với việc mở thêm chợ Áng Mò cách Cao Minh khoảng 10km, phụ nữ Miếu đã đảm nhận công việc chợ búa thay nam giới và họ mở rộng mối quan hệ tiếp xúc thường xuyên với người Tày và các dân tộc khác trong vùng. Theo mối quan hệ này, văn hoá Tày dần thâm nhập vào người Miếu. Hơn nữa, với việc thực hiện Nghị quyết 38 CP năm 1968 của Thủ tướng chính phủ về định canh định cư, toàn bộ người Miếu đã chuyển từ đỉnh và sườn núi Khau Pú xuống định cư ở các thung lũng nhỏ ven chân núi và chuyển sang làng ruộng nước. Họ mua trâu bò, công cụ sản xuất, giống lúa của người Tày, học kỹ thuật làm đất, gieo cấy, đắp mương phai của người Tày.

Nếu trước năm 1956, ở Tràng Định chỉ có vài hộ người Việt thì vào năm 1961 đã có 261 hộ người Việt được chuyển cư theo kế hoạch của Nhà nước từ hai tỉnh Nam Hà và Hà Tây lên Tràng Định xây dựng kinh tế mới. Số người Việt ở đây hiện đã lên tới 3.463 người. Mối quan hệ tiếp xúc và trao đổi mua bán cũng như trao đổi hôn nhân của người Miếu với người Việt ngày càng tăng. Đặc biệt từ năm 1956 với việc thực hiện phong trào diệt giặc dốt, xoá nạn mù chữ, tất cả người Miếu trong lứa tuổi đi học đều được vận động theo học tiếng Việt và học văn hoá. Trong khi người Miếu học nói và viết tiếng Việt, học văn hoá, văn hoá Việt đã thông qua ngôn ngữ và các chương trình học tập thấm sâu và họ. Thêm vào đó, văn hoá Việt còn nhập vào người Miếu thông qua hệ thống thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình ...

Với việc thực hiện nghị quyết 22 NQ/TW (27-11-1989) của Bộ chính trị, Nghị định 327 của Hội đồng bộ trưởng (15-09-1992) và luật đất đai (14-07-1993), đất ruộng, đất rừng và rừng được chia và giao cho các hộ gia đình người Miếu quản lý và sử dụng dài hạn. Sau khi được giao đất, giao rừng, người Miếu đã đầu tư thâm canh phát triển ruộng nước, bảo vệ chăm sóc và trồng rừng, trồng cây công nghiệp như hồi, trâu, quế, nhân trần, mía, v. v... trên diện tích đất, rừng được giao. Kinh tế của các gia đình người Miếu phát triển với một mô hình tổng hợp kết hợp giữa canh tác ruộng nước với canh tác nương rẫy, chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng theo hướng sản xuất hàng hoá. Việc nhập giống cây con, phân bón và kỹ thuật của người Việt ngày càng tăng. Khi kinh tế phát triển, mối quan hệ của người Miếu với người Việt,

Tày và các tộc người khác ngày càng mở rộng và tăng cường, các khía cạnh đời sống vật chất của họ có xu hướng được hiện đại hoá giống như của người Việt.

Các luật như luật Hôn nhân gia đình, các chủ trương chính sách về phát triển ch đối với các dân tộc thiểu số của Đảng và Nhà nước như chính sách bài trừ mê tín dị đoan, xoá bỏ các phong tục tập quán lạc hậu trong ma chay, cưới xin, chính sách xây dựng nếp sống mới và gia đình văn hoá mới ở vùng núi ... đã tác động trực tiếp làm biến đổi văn hoá của người Miếu theo hướng văn hoá của người Việt.

III. MỨC ĐỘ BIẾN ĐỔI VĂN HOÁ CỦA NGƯỜI MIẾU

1. Từ nhóm thuần nhất trở thành nhóm lai tạp về nguồn gốc

Trước những năm 1950, tất cả người Miếu đều là hậu duệ của người Mu đã di cư từ vùng Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây thuộc nam Trung Quốc sang Việt Nam (xem phần IV). Song từ những năm 1950 trở lại đây, người Miếu đã không còn là nhóm thuần nhất về mặt nguồn gốc. Bằng chứng là sự hiện diện của các họ lai tức họ của những người khác tộc được nhập vào nhóm Miếu thông qua con đường mà người Miếu gọi là “bán dân tộc - bán họ”, tục nhận con nuôi nửa và tục ở rể đời cho giữ họ rồi được Miếu hoá để trở thành các họ của người Miếu. Trong số 14 dòng họ của người Miếu ở xã Cao Minh hiện nay, họ Trịnh, Thạch và Lương không phải là các dòng họ gốc Miếu. Ông tổ họ Trịnh vốn là người Việt ở Gia Lâm, Hà Nội đã chạy loạn lên sống ở vùng Thất Khê từ thời chiến tranh Trịnh - Mạc. Cách đây khoảng 3 đời, một người họ Trịnh đã lấy vợ là người Miếu ở xã Cao Minh và con cháu của họ đã phát triển lên thành 9 gia đình như hiện nay. Từ khi thành lập khu tự trị Việt Bắc, do Đảng và Nhà nước thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về kinh tế - xã hội đối với người Miếu cũng như đối với các dân tộc thiểu số khác, tất cả người họ Trịnh đã tự khai nhận mình là người Miếu để được hưởng các chính sách ưu đãi nói trên. Vì vậy, họ Trịnh từ một họ của người Việt trở thành họ của người Miếu. Người Miếu coi đây là trường hợp bán dân tộc - bán họ. Họ Thạch của người Nùng và họ Lương của người Việt đã nhập vào và làm thành họ của người Miếu thông qua con đường nhận con nuôi (ta đệ) tức con nuôi đời được hưởng mọi quyền lợi như con trai đẻ trừ quyền thừa kế tài sản của bố mẹ nuôi (mì pả đệ).

Họ Lương của người Thái đã nhập vào nhóm Miếu thông qua con đường ở rể đời cho giữ họ gọi là ở rể nửa (mù á ta xạ nộp tẻ). Về nguyên tắc, trong các trường hợp ở rể đời (không được giữ họ) con cái phải tính theo họ mẹ. Nhưng trong trường hợp gia đình nhà trai và bản thân người con trai không muốn bị mất họ thì có thể thương lượng với gia đình nhà gái và người con gái để cho một trong số các con sau này sinh ra được mang họ bố. Bù lại, gia đình nhà trai sẽ giảm đi cho nhà gái một nửa số tiền mua rể. Việc thương lượng này diễn ra vào dịp nhà gái đến xin cưới và nếu nhà gái chấp nhận thì một trong số các con của cặp hôn nhân này sẽ mang họ bố. Vì vậy, trong 5 trường hợp cưới rể ở xã Cao Minh có 2 trường hợp ngoài các con mang họ mẹ còn có 1 con mang họ bố. Như vậy, họ Trịnh của người Việt, họ Thạch của người Nùng và họ Lương của người Việt và của người Thái thông qua con đường bán họ - bán dân tộc, con nuôi nửa và cưới rể đã nhập vào làm họ của nhóm Miếu được khoảng 2-3 đời. Hiện nay, người các họ lai này đều nói tiếng Miếu, làm ăn

sinh sống, thực hành các lễ nghi và tuân theo các phong tục tập quán như người Miểu, hay nói cách khác họ đã bị “Miểu hoá”. Không những họ tự xem mình là người Miểu mà tất cả người Miểu gốc cũng đều coi họ là người Miểu. Như vậy, nhóm Miểu hiện nay không chỉ gồm hậu duệ của những người Mu (xem phần V) đã di cư từ Trung Quốc sang mà đã liên kết vào mình những người khác tộc với số lượng con cháu phát triển lên ngày càng đông. Nhưng do người Miểu chỉ thờ cúng tổ tiên tới 3 đời nên con cháu từ sau đời thứ 3 không nhớ ông tổ đích thực của mình là ai nữa. Chính vì vậy, những người họ lai đã hoặc sẽ coi mình có chung nguồn gốc với những người Miểu khác. Nhưng trên thực tế “nguồn gốc chung” này của họ là mơ hồ.

2. Từ nhóm đơn ngữ trở thành nhóm đa ngữ

Tiếng Miểu là một phương ngữ của tiếng Hmông. Kết quả so sánh giữa 100 từ tiếng Miểu với tiếng Hmông Trắng ở bản Pà Cò cho thấy có tới 40% từ giống nhau. Trước năm 1954, trong số người Miểu chỉ có *chánh mản* là người nói sõi tiếng Tày vì ông phải quan hệ với xã trưởng là người Tày để giải quyết các vấn đề liên quan tới người Miểu như thu thuế, đôn đốc lao dịch, cống nạp Một số nam giới Miểu khác cũng biết tiếng Tày nhưng chỉ đủ sử dụng trong việc trao đổi mua bán ở chợ. Vào thời kỳ này cũng chưa có người Miểu nào biết tiếng Việt. Vì vậy, Miểu là một nhóm đơn ngữ. Nhưng từ 1956 trở lại đây, tỷ lệ người Miểu biết tiếng Tày và tiếng Việt ngày càng tăng. Hiện nay, 100% người Miểu từ khoảng 12 tuổi trở lên đều nói thạo tiếng Tày và 98% số họ (trừ một số bà già khoảng từ 70 tuổi trở lên) đều nói thạo tiếng Việt. Khi giao tiếp trong nội bộ nhóm, người Miểu sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng khi giao tiếp với người Tày, họ đều sử dụng tiếng Tày và với người Việt, Nùng và Dao ... họ dùng tiếng Việt. Vậy Miểu đã trở thành nhóm đa ngữ.

3. Sự mất đi của các đặc trưng riêng của văn hoá vật chất

Trước năm 1956, mô hình cư trú, phương thức canh tác, kiến trúc nhà ở, kiểu trang phục và cách chế biến thực phẩm của người Miểu mang những đặc trưng riêng, phân biệt với của những người không phải là Miểu. Tên gọi “cần đuốc” (người ở khe) mà người Tày đặt cho người Miểu xuất phát từ sự phân biệt đặc điểm cư trú riêng của người Miểu. Thời đó, kiểu nhà ở đặc trưng của người Miểu là nhà trệt 3 gian với kết cấu xây dựng đơn giản gồm 12 cột làm bằng các thân cây gỗ nhỏ được vác qua loa cho nhẵn và có các chạc hoặc ngoàm được đẽo ở các vị trí thích hợp để gá buộc xà và kèo bằng dây rừng. Khung mái được làm bằng tre và lợp bằng các máng vầu theo kiểu một máng giữa, một máng úp. Xung quanh nhà được thắp bằng phen tre chỉ chừa một cửa ra vào ở phía trước nhà. Nhà làm tạm bợ nên khi di chuyển đi nơi khác để canh tác rẫy mới đồng bào bỏ luôn. Đáng lưu ý là bàn thờ tổ tiên được đặt ngay ở góc giá đựng dụng cụ nấu ăn và “bát” gá trên vách nhà phía sau tính từ cửa chính vào.

Như đã trình bày ở trên, Miểu sa (Mèo đen) là tên gọi theo màu sắc trang phục của nam nữ Miểu, vậy bản sắc của người Miểu được thể hiện một phần qua các đặc trưng trang phục của họ. Đặc biệt, ngoài sự khác biệt về màu sắc, trang phục của

nữ giới còn phân biệt với của các tộc người khác ở kiểu cách, cách vắt khăn để mở hai bên, bởi kiểu yếm, áo, váy và hoa văn trang trí trên yếm và áo...

Loại lương thực đặc trưng của người Miếu là loại gạo tẻ *nu chê* nấu hoặc đồ cho cơm có mùi thơm, dẻo nhưng không nát và không bị khô nếu để qua ngày. Người Tày, Nùng và các cư dân khác ở vùng Tràng Định rất thích ăn loại gạo này và gọi nó là “gạo Miếu”. Loại thực phẩm đặc trưng cho người Miếu đó là *u xâu* (cháo chua). Để có cháo chua, đồng bào cho tất cả các thức ăn thừa vào chum, đổ lên trên một hoặc hai chén rượu rồi bịt kín miệng chum lại bằng lá chuối khô, để cho thức ăn lên men trong khoảng 3 ngày. Sau đó họ lấy ra cho thêm nước lã nấu thành cháo ăn. Cách ăn uống của đồng bào cũng rất khác biệt. Họ ăn bốc thực phẩm đổ trên là rùng hoặc bằng “bát” làm bằng một đoạn ống vầu ngăn bỏ đôi. Vì khác ma, con gái đã đi lấy chồng không được ngồi ăn cơm trước bàn thờ tổ tiên.

Song từ năm 1968, khi chuyển xuống định cư quanh chân núi, ven các thung lũng hẹp, dọc theo các con suối, làng bản của người Miếu được xây dựng không khác gì của người Tày. Kiến trúc nhà truyền thống của người Miếu cũng thay đổi, từ nhà trệt sang nhà sàn theo kiểu của người Tày. Ngay mặt bằng sinh hoạt trong nhà cũng được bố trí theo kiểu của người Tày, từ nơi đặt bàn thờ, vị trí bếp, nơi tiếp khách, nơi ngủ của khách và các thành viên trong gia đình... Đồ đạc trong nhà như bàn ghế, tủ, do thợ người Việt đóng và đóng theo kiểu của người Việt, các đồ dùng trong nhà chủ yếu mua của người Việt do người Việt làm hoặc nhập khẩu như máy khâu, đài, tivi, máy phát điện nhỏ... Cũng từ năm 1960, người Miếu được cán bộ địa phương vận động ăn mặc theo kiểu của người Việt, vì theo các cán bộ, làm trang phục theo kiểu truyền thống, phải đầu tư quá nhiều thời gian và công sức. Người Miếu dùng cối nước đặt trên suối như của người Tày hay các máy xay xát hiện đại để làm gạo. Các món ăn được chế biến đa dạng hơn theo kiểu của người Tày như luộc, xào, nấu canh, quay, rang, nướng. Vào các dịp lễ tết, người Miếu cũng làm các loại bánh theo kiểu người Tày như bánh dày, bánh trôi, bánh quây, bánh chưng, bánh tét... Hiện nay, ở Cao Minh thật khó phân biệt được sự khác nhau về thức ăn của người Miếu với của người Tày trừ loại “gạo Miếu”. Người Miếu cũng đang sử dụng phổ biến các loại thực phẩm mua ở chợ của người Việt như nước mắm, cá khô, mì chính, bột canh... Trước đây, các món ăn như phèo và nộm người Miếu không bao giờ biết tới nay đã trở thành các món được ưa thích của họ. Có thể nói văn hoá vật chất của người Miếu đã biến đổi gần như hoàn toàn theo của người Tày hoặc của người Việt và có xu hướng theo người Việt nhiều hơn. Hậu quả là dấu hiệu phân biệt tộc người của nó cũng bị mất theo.

4. Sự pha trộn về văn hoá tinh thần

Tín ngưỡng, phong tục cưới xin, ma chay của người Miếu cũng đã biến đổi chịu ảnh hưởng của người Tày và người Việt cho dù chúng không triệt để như các khía cạnh của đời sống vật chất.

Trước những năm 1950, hôn nhân của người Miếu chỉ diễn ra trong nội bộ nhóm của họ. Trong trường hợp này, ranh giới hôn nhân có giá trị phân biệt tộc người vì trong khi xác định ai được và không được kết hôn, biên giới tộc người nổi lên rõ nét.

Tục kết hôn giữa con trai của anh em trai với con gái của chị em gái rất phổ biến ở người Miếu. Đồng bào giải thích tuy là anh chị em với nhau nhưng sau khi đi lấy chồng các chị em gái là người ngoài đối với các anh em trai vì họ đã trở thành những người khác ma. Con cái họ cũng mang họ khác - họ bố. Hơn nữa, người Miếu quan niệm các thông gia anh em trai - chị em gái là các "thông gia tốt" vì là anh em họ dễ thông cảm với nhau trong việc thoả thuận về "giá cô dâu" và đoàn kết bảo ban con cái làm ăn. Họ thường nói:

Liăng kin ma nà (Ruộng tốt không bán)

Xu khé vú ma lý (Thông gia tốt không đổi)

Hôn nhân của người Miếu trải qua 5 bước: Dạm hỏi (tráng á o mì tó khâu); lấy số (tráng á sro nấu nhạ mi lạy); xin cưới (tráng á chây chệmóng hầu chó); cưới (hầu chó); lại mặt (tráng căn lo). Các bước tiến hành hôn nhân này kèm theo các lễ thức, nhất là lễ nhập ma của cô dâu vào ma của gia đình nhà chồng khác biệt hẳn so với các dân tộc khác. Song từ những năm 1950 trở lại đây, số lượng các cuộc hôn nhân với người Tày, Nùng, Dao và Việt ngày càng tăng. Chẳng hạn, riêng trong năm 1997, ở xã Cao Minh đã có tới 14 trường hợp người Miếu kết hôn với người Tày, Nùng, Dao. Vì vậy ranh giới hôn nhân không còn có giá trị phân biệt tộc người nữa. Xét về mặt hình thức, hôn nhân của người Miếu vẫn diễn ra theo thứ tự các bước với các nghi thức kèm theo như xưa nhưng nội hàm của các nghi thức đã có nhiều thay đổi. Chẳng hạn, nếu trước 1956, việc tiến hành hôn nhân theo tục "á nhìn vái" (Ăn trộm vợ) chỉ diễn ra khi hôn nhân của đôi trai gái thực sự yêu nhau nhưng bị gia đình ngăn cản, hay nói cách khác việc ăn trộm vợ chỉ nhằm đạt được hôn nhân đích thực bằng tình yêu thì các cuộc hôn nhân theo tục ăn trộm vợ gần đây chỉ nhằm mục đích thực dụng. Trong 4 trường hợp ăn trộm vợ trong năm 1997 ở bản Khuổi Giảo, không có trường hợp nào gặp sự cản trở của hai bên gia đình. Khi được hỏi tại sao lại phải thực hiện hôn nhân theo tục ăn trộm vợ, các đương sự và các thông tin viên người Miếu đều trả lời một là tránh được các thủ tục và các bước rườm rà cũng như những lời dèm pha có thể có mà đôi khi dẫn đến sự tan vỡ hôn nhân; hai là, có thể cưới tảo hôn; và ba là, nhà trai cũng muốn đưa và nhà gái cũng muốn nhận ngay một lúc số tiền cưới thường khoảng 4 triệu đồng. Sau đó nhà trai không cần phải lo tổ chức đám cưới nữa. Còn với số tiền được trả thành cục ngay một lúc, gia đình nhà gái có thể mua sắm được những thứ cần thiết cho cuộc sống gia đình hay đầu tư cho việc phát triển sản xuất.

Như đã trình bày ở trên, nơi thờ cúng tổ tiên của người Miếu trước đây đặt ở góc chạn bát song hiện nay được đặt trên giá của vách ngăn gian giữa nhà như cử người Tày. Trên đó bày hương loa và trang trí giấy màu chẳng khác gì bàn thờ của người Tày. Họ cũng bắt chước người Tày lập bàn thờ hoa (vỏ păn) để cúng và giữ hôn cho đứa con đầu lòng mới sinh; cũng ăn tết mừng 3 tháng 3 và mừng 5 tháng 5 theo người Tày và người Việt. Điều đáng lưu ý là hiện nay người Tày nhiều khi mời thầy cúng Miếu cúng lễ cho mình. Chẳng hạn thầy cúng Vi Văn Khái ở bản Khuổi Lếch đã cùng để gọi hôn về cho đứa con nhỏ của một gia đình người Tày. Khi được phỏng vấn, ông cúng bằng tiếng Miếu, làm sao hôn của tổ tiên gia đình người Tày này hiểu được để trợ giúp tìm hồn về cho đứa trẻ? ở thế giới bên kia cũng có người phiên

dịch chứ - ông trả lời. Và tại sao người Tày lại phải mời thầy cúng người Miếu? Ông giải thích vì thầy cúng người Tày cúng rất rườm rà và phải trả công bằng tiền, gạo và thịt. Chẳng hạn, như lễ cúng gọi hồn cho trẻ này nếu thầy cúng người Tày làm phải mất một buổi và gia chủ phải trả công 1 con gà, 1 bát gạo và ít nhất 3 nghìn đồng. Trong khi đó, ông hay các thầy cúng người Miếu khác chỉ cúng trong khoảng 1 giờ và chỉ lấy nửa con gà và 1 bát gạo. Trong một số trường hợp như thầy cúng người Miếu ở quá xa, người Miếu cũng phải mời thầy cúng người Tày thực hành các nghi lễ cho mình.

Nghi lễ ma chay của người Miếu cũng đã thay đổi. Xác người chết chỉ được để trong nhà lâu nhất là 1 ngày 1 đêm. Tục bôn cơm cho người chết trong suốt thời gian lưu xác trong nhà bị bãi bỏ. Thay vào đó trước mỗi bữa cơm gia chủ đặt 1 bát cơm, 1 con gà luộc nhỏ, 1 chén rượu và 1 đôi đũa lên chiếc bàn con để ở phía cuối quan tài như kiểu tục lệ của người Tày. Học theo người Tày, người Miếu cũng tổ chức tết thanh minh 3 tháng 3. Vào dịp này các gia đình tới sửa sang mồ mả và dâng gà, cơm và rượu cúng hương hồn người chết tại mả. Trong các đám ma đôi khi người Miếu mời thầy cúng người Tày và ngược lại một số người Tày cũng mời thầy cúng người Miếu về làm lễ.

Các sinh hoạt văn hoá cộng đồng của người Miếu cũng biến đổi. Trong đám cưới những người khoảng từ 30 tuổi trở lên ngồi quây quần lại với nhau thổi kèn lá, sáo và hát tu si. Trong khi đó thanh thiếu niên tụ tập với nhau thành một nhóm riêng hát và nhảy theo nhạc hoặc các bài hát nước ngoài. Đa số thanh niên nam nữ Miếu biết hát các bài hát "lượn" của người Tày, nhạc và các bài hát hiện đại. Thay vì các lễ hội văn hoá dân gian đã bị mất, người Miếu tham gia các ngày hội văn hoá do chính quyền địa phương tổ chức ở trung tâm huyện với các tiết mục do "người ngoài" dàn dựng.

V. BẢN SẮC ĐÃ ĐƯỢC ĐỊNH DẠNG LẠI CỦA NGƯỜI MIẾU

Từ những quan sát trên đây cho thấy văn hoá người Miếu đã có nhiều biến đổi theo văn hoá của người Tày và người Việt. Chức năng thống nhất và phân biệt tộc người của văn hoá vật chất đã bị mất và của văn hoá tinh thần đã trở nên không rõ ràng. Dẫu vậy, người Miếu vẫn có ý thức hết sức rõ ràng họ là người Miếu chứ không phải là người Tày hay người Việt. Theo người Miếu, họ là người Miếu vì họ phân biệt với tộc người khác bởi một tên gọi riêng, một lịch sử riêng, một ngôn ngữ riêng và một số đặc trưng riêng còn được bảo lưu trong tập quán cưới xin như ngoại hôn theo dòng họ, tục nhập ma của cô dâu vào ma của gia đình nhà chồng, tục kết hôn giữa con trai của anh em trai với con gái của chị em gái...

Như đã trình bày ở trên mặc dù 100% người Miếu từ khoảng 12 tuổi trở lên đều nói tiếng Tày và 98% số họ đều biết tiếng Việt song không có dấu hiệu nào chứng tỏ tiếng Miếu đang bị mai một. Tiếng mẹ đẻ vẫn là ngôn ngữ giao tiếp chính trong các gia đình người Miếu cũng như trong nội bộ nhóm của họ và nó vẫn là ngôn ngữ đầu tiên của tất cả trẻ em Miếu. Đáng lưu ý là tất cả người Miếu đều cảm thấy rõ ràng rằng ngôn ngữ là phần quan trọng của bản sắc của họ nên cần phải được bảo tồn và họ đang cố gắng một cách có ý thức để làm như vậy. Rõ ràng ý thức về sự giữ gìn

ngôn ngữ bắt nguồn từ ý thức về sự bảo tồn bản sắc riêng của người Miểu. Họ buộc phải học và nói tiếng Tày để thích nghi với điều kiện ở vùng Đông Bắc là tiếng Tày đã trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung từ xưa và buộc phải học và nói tiếng Kinh trong điều kiện tiếng Kinh là quốc ngữ nhất là khi họ được thu hút vào các hoạt động của hệ thống Đảng, chính quyền, đoàn thể, các hoạt động kinh tế xã hội chung của cả nước và muốn con em họ tiến thân theo con đường học hành.

Ý thức của người Miểu về bản sắc của mình còn được thể hiện rõ ràng ở sự phân biệt theo tên gọi. Như đã đề cập ở trên, tên tự gọi trước đây của họ là *Na Ta Mu* (người Mu). Để phân biệt người Miểu gọi người thuộc tất cả các dân tộc khác là *Na Ta Trầu* (người Ngoài). Họ gọi người Hán là *Na Trầu Quân Cu* (người Quân Cu), người Việt là *Na Trầu Sín* (người Đò), người Tày: *Na Trầu Xò Mò* (người Xò Mò), người Nùng: *Na Khỉ Hấu* (người Tóc ngắn) và người Dao đỏ: *Na Hấu Sín* (người Dâu đỏ)v...v...

"Na Miểu" (người Mèo) là tên do người Việt và người Tày đặt ra để gọi không chỉ người Mu mà còn là tất cả những người khác tự gọi là Hmông ở Việt Nam tên gọi này chắc được phiên âm từ chữ "*Miao*" là tên mà người Hán đặt ra để gọi các nhóm người khác nhau tự gọi mình là *Hmong, Mong, Hmu*, hay *Xioob* ở nam Trung Quốc. Do trước đây người Miểu mặc trang phục màu chàm đen nên cư dân địa phương còn gọi họ là *Na Miểu Sa* (Mèo Đen). Trong khi người các dân tộc khác luôn gọi họ là Na Miểu và nhất là khi tên gọi này được sử dụng chính thức trong hệ thống quản lý hành chính ít nhất là từ thời Pháp thuộc, người Miểu đã buộc phải dùng tên Miểu, thay vì tên tự gọi của mình. Song do tên gọi này đã được sử dụng thay cho tên tự gọi của họ từ quá lâu nên đã trở thành quen thuộc và gắn bó với họ tới mức nhiều người Miểu tưởng đó là tên tự gọi của mình hay nói cách khác nó đã trở thành biểu tượng thiêng liêng gắn kết người Miểu lại với nhau như một nhóm thống nhất trong sự phân biệt họ với các nhóm khác và các tộc người khác. Chính vì vậy cho tới nay, họ không muốn thay tên Miểu bằng tên gọi Hmông. Bằng chứng là vào năm 1980, trong khi làm chứng minh thư, tất cả người Miểu đều tự khai thành phần dân tộc của mình là Miểu.

Bản sắc riêng của người Miểu còn thể hiện ở ý thức của họ về một số phận lịch sử chung mà họ cùng chia sẻ. Đó là số phận của những người bị buộc phải rời bỏ quê hương sang Việt Nam, bị đặt vào tình trạng lệ thuộc, bị áp bức bóc lột và bị khinh miệt. Vì không có chữ viết nên lịch sử của họ chỉ được truyền miệng lại và tồn tại dưới dạng sự ghi nhớ mang tính xã hội qua các thế hệ. Có lẽ để dễ truyền khẩu và dễ nhớ, một phần lịch sử của họ đã được lưu truyền dưới dạng *tu sĩ* (dân ca), đáng lưu ý nhất là *Sĩ pà quân* (Bài ca tan nước) mà họ thường hát để nhớ và truyền lại cho con cháu vào những dịp vui mang tính cộng đồng như vào nhà mới, đón tết, đón dâu... Theo lời kể của các cụ già người Miểu và theo *Sĩ pà quân*, cách đây khoảng 6 đời tức khoảng 120 năm, tổ tiên họ sống quần tụ thành các bản lớn và trừ phú thuộc vùng Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây ở miền Nam Trung Quốc. Nguồn sống chính là dựa vào nông nghiệp ruộng nước. Do bị người Hán áp bức bóc lột nên tổ tiên họ đã nổi dậy chống lại người Hán để lập một nhà nước tự trị riêng. Sau nhiều lần đàn áp không thành công, người Hán đã tập trung lực lượng quân đội để

tấn công nhằm tiêu diệt lực lượng khởi nghĩa. Để tránh bị tiêu diệt, tổ tiên họ đã buộc phải bỏ chạy sang Việt Nam. Đại bộ phận chạy qua đường Trùng Khánh vào cư trú ở bản Cai Liêng, xã Thuý Hùng, Thạch An, Cao Bằng. Một bộ phận khác chạy từ Quảng Tây xuống Vân Nam rồi theo đường sông Hồng tới Bắc Giang. Sau khoảng hơn chục năm sinh sống tại đây, họ đã di cư ngược lên xã Kim Quan, Yên Sơn, Tuyên Quang. Trừ vài gia đình di cư tiếp sang bản Cai Liêng còn đa số đã ở lại sinh sống tại đây cho tới nay. Số cư trú ở bản Cai Liêng, sau khoảng 2 đời, do hoả hoạn cả bản bị cháy, đa số đã di cư vòng theo núi Khau Pú (núi Bó) nằm tiếp giáp giữa huyện Thạch An (Cao Bằng), Na Rì (Bắc Cạn) và Tràng Định (Lạng Sơn), tới cư trú tập trung ở xã Cao Minh và Khánh Long thuộc huyện Tràng Định tỉnh Lạng Sơn và một phần ở xã Vũ Loan thuộc huyện Na Rì, Bắc Cạn. Sau khi thoát khỏi tay người Hán, tới Việt Nam, người Miểu lại rơi vào tình trạng bị áp bức bóc lột bởi triều đình phong kiến Việt Nam và chính quyền thực dân Pháp. Trong khi triều đình phong kiến cũng như chính quyền thực dân Pháp dựa vào Thổ Ti Tày để thống trị người Miểu, họ đã lợi dụng địa vị quyền lực của mình đặt ra nhiều thứ cống nạp đối với người Miểu. Vì vậy người Miểu không những bị bóc lột bởi chính quyền thống trị Trung ương mà còn của tầng lớp Thổ Ti người Tày. Từ khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tuy địa vị người Miểu đã thay đổi song ý thức của họ về số phận lịch sử chung mà họ đã trải qua tạo nên trong họ sự đồng cảm, tự cố kết lại với nhau như một nhóm riêng phân biệt với những người khác tộc.

Kết luận:

Quá trình định dạng lại bản sắc dân tộc của người Miểu gợi lên rằng bản sắc của người Hmông đang trong quá trình biến đổi. Tuy quá trình này diễn ra không giống nhau ở các nhóm Hmông song do quá trình biến đổi này bản sắc chung của người Hmông đang có xu hướng trở nên không còn rõ ràng như được mô tả trong các công trình nghiên cứu trước. Vì vậy, biên giới tộc người của người Hmông có xu hướng trở nên khó phân biệt.

Miểu là nhóm có dân số ít lại sống phân tán giữa "biển" người Tày. Dấu văn hoá của họ đã biến đổi nhiều theo người Tày nhưng chưa có cơ sở để nói rằng họ đang trong quá trình đồng hoá vào với người Tày bởi họ vẫn có ý thức hết sức rõ ràng trong việc tự xác định họ là ai và trong việc tìm cách bảo tồn bản sắc riêng của họ. Ranh giới của sự đồng hoá ở đây chính là ý thức cộng đồng của người Miểu trong việc bảo tồn bản sắc riêng của nhóm.

Qua trường hợp biến đổi bản sắc của người Miểu có thể thấy sự biến đổi bản sắc tộc người là một quá trình mà quá trình này diễn ra như thế nào phụ thuộc vào mối quan hệ của tộc người được nghiên cứu với các tộc láng giềng và với các chính sách quản lý và điều hành sự phát triển của các tộc người.

Hy vọng rằng các thông tin về quá trình định dạng lại bản sắc của người Miểu sẽ được mở rộng để xem xét trong bối cảnh đa dạng của các tộc người khác.